Du lịch bằng tiếng Đức

134 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**die Jugendherberge** A2 /di: 'ju:gn̩t,hɛʁbɛʁgə/ số nhiều die Jugendherbergen	Nhà trọ thanh niên	B1–B2
2	**die Karte** A1 /di: 'kaʁtə/ số nhiều die Karten	Thẻ	A1–A2
3	**der Gipfel** B1 /de:ɐ̯ 'gɪpfl̩/ số nhiều die Gipfel	Đỉnh núi	B1–B2
4	**das Visum** A2 /das 'vi:zʊm/ số nhiều die Visa	Visa	B1–B2
5	**der Zoll** A2 /de:ɐ̯ 'tsɔl/	Hải quan	B1–B2
6	**die Sehenswürdigkeit** A2 /di: 'ze:ən͡s,vʏʁdɪçkaɪ̯t/ số nhiều die Sehenswürdigkeiten	Điểm tham quan	B1–B2
7	**die Kathedrale** B1 /di: kate'dʁa:lə/ số nhiều die Kathedralen	Thánh đường	B1–B2
8	**das Denkmal** A2 /das 'dɛŋkma:l/ số nhiều die Denkmäler	Đài kỷ niệm	B1–B2
9	**der Aufenthalt** A2 /de:ɐ̯ 'aʊ̯fʔɛnt,halt/ số nhiều die Aufenthalte	Kỳ lưu trú	B1–B2
10	**Botanischer Garten** B1 /bo'ta:nɪʃɐ 'gaʁtn̩/ der · số nhiều die botanischen Gärten	Vườn bách thảo	B1–B2
11	**der Bus** A1 /de:ɐ̯ 'bʊs/ số nhiều die Busse	Xe buýt	A1–A2
12	**der Bahnhof** A1 /de:ɐ̯ 'ba:n,ho:f/ số nhiều die Bahnhöfe	Nhà ga xe lửa	A1–A2
13	**das Taxi** A1 /das 'taksi/ số nhiều die Taxis	Taxi	A1–A2
14	**das Ticket** A1 /das 'tɪkət/ số nhiều die Tickets	Vé	A1–A2
15	**der Urlaub** A1 /de:ɐ̯ 'u:ɐ̯laʊ̯p/ số nhiều die Urlaube	Kì nghỉ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**das Hotel** A1 /das hoˈtɛl/ số nhiều die Hotels	Khách sạn	A1–A2
17	**das Zimmer** A1 /das ˈtsɪmɐ/ số nhiều die Zimmer	Căn phòng	A1–A2
18	**Overtourism** C1 /ˌoʊ̯vɐˈtʊə̯ʁɪzəm/ der	Du lịch quá mức	C1
19	**der Individualtourismus** B2 /deːɐ̯ ɪndividuˈaːltuˌʁɪsmʊs/	Du lịch cá nhân	C1
20	**die Welterbestätte** B2 /diː ˈvɛltʔɛʁbəˌʃtɛtə/ số nhiều die Welterbestätten	Di sản thế giới	C1
21	**Umsteigen** A1 /ˈʔʊmˌʃtaɪ̯gən/ stieg um · ist umgestiegen · bất quy tắc	Chuyển tàu	B1–B2
22	**das Handgepäck** A2 /das ˈhantgəˌpɛk/	Hành lý xách tay	B1–B2
23	**die Sicherheitskontrolle** B1 /diː ˈzɪçehaɪ̯tskɔnˌtʁɔlə/ số nhiều die Sicherheitskontrollen	Kiểm tra an ninh	B1–B2
24	**die Rezeption** A2 /diː ʁe͡tsɛpˈt͡sɪ̯oːn/ số nhiều die Rezeptionen	Quầy lễ tân	A1–A2
25	**der Ausflug** A2 /deːɐ̯ ˈaʊ̯sfluːk/ số nhiều die Ausflüge	Chuyến dã ngoại	B1–B2
26	**der Stadtrundgang** A2 /deːɐ̯ ˈʃtatˌʁʊntgaŋ/ số nhiều die Stadtrundgänge	Tham quan thành phố	B1–B2
27	**die Führung** A2 /diː ˈfyːʁʊŋ/ số nhiều die Führungen	Chuyến tham quan có hướng dẫn	B1–B2
28	**die Rundfahrt** A2 /diː ˈʁʊntˌfaːɐ̯t/ số nhiều die Rundfahrten	Chuyến du ngoạn vòng quanh	B1–B2
29	**die Halbpension** A2 /diː ˈhalppaŋˌzɪ̯oːn/	Bao gồm ăn sáng và ăn tối	B1–B2
30	**die Sonne** A1 /diː ˈzɔnə/ số nhiều die Sonnen	Mặt trời	A1–A2
31	**die Vollpension** A2 /diː ˈfɔlpɛnˌzɪ̯oːn/	Bao gồm ba bữa ăn	B1–B2
32	**das Navigationsgerät** B1 /das navigaˈtsɪ̯oːnsgəˌʁɛːt/ số nhiều die Navigationsgeräte	Thiết bị dẫn đường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**die Reise** A1 /diː ˈʁaɪ̯zə/ số nhiều die Reisen	Chuyến đi	A1–A2
34	**der Tourist** A2 /deːɐ̯ tuˈʁɪst/ số nhiều die Touristen	Du khách	A1–A2
35	**das Souvenir** A2 /das zuvəˈniːɐ̯/ số nhiều die Souvenirs	Quà lưu niệm	A1–A2
36	**die Postkarte** A1 /diː ˈpɔstˌkaʁtə/ số nhiều die Postkarten	Bưu thiếp	A1–A2
37	**der Wald** A1 /deːɐ̯ ˈvalt/ số nhiều die Wälder	Rừng	A1–A2
38	**der See** A1 /deːɐ̯ ˈzeː/ số nhiều die Seen	Hồ	A1–A2
39	**der Fahrradverleih** A2 /deːɐ̯ ˈfaːɐ̯ʁaːtfɛɐ̯ˌlaɪ̯/ số nhiều die Fahrradverleihe	Cho thuê xe đạp	B1–B2
40	**der Mietwagen** A2 /deːɐ̯ ˈmiːtˌvaːgən/ số nhiều die Mietwagen	Xe cho thuê	B1–B2
41	**All-inclusive** A2 /ˌɔːl ɪnˈkluːsɪv/	Bao gồm tất cả	B1–B2
42	**die Bahn** A1 /diː ˈbaːn/ số nhiều die Bahnen	Ngành đường sắt	A1–A2
43	**die Pauschalreise** B1 /diː paʊ̯ˈʃaːlˌʁaɪ̯zə/ số nhiều die Pauschalreisen	Tour trọn gói	B1–B2
44	**der Plan** A1 /deːɐ̯ ˈplaːn/ số nhiều die Pläne	Kế hoạch	A1–A2
45	**der Stadtplan** A1 /deːɐ̯ ˈʃtatˌplaːn/ số nhiều die Stadtpläne	Bản đồ thành phố	A1–A2
46	**die Steckdose** A2 /diː ˈʃtɛkˌdoːzə/ số nhiều die Steckdosen	Ổ cắm điện	A1–A2
47	**das Flugzeug** A1 /das ˈfluːkˌtsɔɣ̊k/ số nhiều die Flugzeuge	Máy bay	A1–A2
48	**der Flug** A2 /deːɐ̯ ˈfluːk/ số nhiều die Flüge	Chuyến bay	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	**der Flughafen** A1 /deːɐ̯ ˈfluːkˌhaːfn̩/ số nhiều die Flughäfen	Sân bay	A1–A2
50	**das Fundbüro** A2 /das ˈfʊntbyˌʁoː/ số nhiều die Fundbüros	Phòng đồ thất lạc	B1–B2
51	**das Meer** A1 /das ˈmeːɐ̯/ số nhiều die Meere	Biển	A1–A2
52	**der Strand** A1 /deːɐ̯ ˈʃtʁant/ số nhiều die Strände	Bãi biển	A1–A2
53	**die Nebensaison** B1 /diː ˈneːbn̩zɛˌzɔ̃ː/ số nhiều die Nebensaisons	Mùa thấp điểm	B1–B2
54	**die Abfahrt** A1 /diː ˈapfaːɐ̯t/ số nhiều die Abfahrten	Sự khởi hành	A1–A2
55	**die Ankunft** A2 /diː ˈanˌkʊnft/ số nhiều die Ankünfte	Sự đến nơi	A1–A2
56	**der Reiseführer** A2 /deːɐ̯ ˈʁaɪ̯zəˌfyːʁɐ/ số nhiều die Reiseführer	Hướng dẫn du lịch	B1–B2
57	**der Berg** A1 /deːɐ̯ ˈbɛʁk/ số nhiều die Berge	Núi	A1–A2
58	**das Boot** A2 /das ˈboːt/ số nhiều die Boote	Thuyền	A1–A2
59	**das Schiff** A1 /das ˈʃɪf/ số nhiều die Schiffe	Tàu thủy	A1–A2
60	**der Koffer** A1 /deːɐ̯ ˈkɔfɐ/ số nhiều die Koffer	Va li	A1–A2
61	**das Panorama** B1 /das panoˈʁaːma/ số nhiều die Panoramen	Toàn cảnh	B1–B2
62	**der Aussichtspunkt** B1 /deːɐ̯ ˈaʊ̯szɪçtsˌpʊŋkt/ số nhiều die Aussichtspunkte	Điểm ngắm cảnh	B1–B2
63	**der Bettenwechsel-Samstag** C1 /deːɐ̯ ˈbɛtn̩vɛksl̩ˌzamstaːk/ số nhiều die Bettenwechsel-Samstage	Thay giường - Thứ Bảy	C1
64	**der Zwischenstopp** B1 /deːɐ̯ ˈtsvɪʃn̩ˌʃtɔp/ số nhiều die Zwischenstopps	Chặng dừng giữa đường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**das Wohnmobil** B1 /das 'vo:nmoˌbi:l/ số nhiều die Wohnmobile	Xe nhà di động	B1–B2
66	**der Mitfahrer** B1 /de:ɐ̯ 'mɪtˌfa:ʁɐ/ số nhiều die Mitfahrer	người đi cùng xe	B1–B2
67	**die Notrufnummer** A2 /di: 'no:tʁu:fˌnʊmɐ/ số nhiều die Notrufnummern	Số điện thoại khẩn cấp	B1–B2
68	**der Kulturschock** B2 /de:ɐ̯ kʊl'tu:ɐ̯ˌʃɔk/ số nhiều die Kulturschocks	Sốc văn hóa	B1–B2
69	**die Hochsaison** B1 /di: 'ho:xzɛˌzɔ̃:/ số nhiều die Hochsaisons	Mùa cao điểm	B1–B2
70	**der Pass** A1 /de:ɐ̯ 'pas/ số nhiều die Pässe	Hộ chiếu	A1–A2
71	**die Fernreise** B1 /di: 'fɛʁnˌʁaɪzə/ số nhiều die Fernreisen	Du lịch đường dài	B1–B2
72	**das Last-Minute-Angebot** B1 /das 'la:st mɪnɪt ˌʔangəbo:t/ số nhiều die Last-Minute-Angebote	Ưu đãi phút chót	B1–B2
73	**die Passkontrolle** A2 /di: 'paskɔnˌtʁɔlə/ số nhiều die Passkontrollen	Kiểm soát hộ chiếu	B1–B2
74	**das Handtuch** A1 /das 'hantˌtu:x/ số nhiều die Handtücher	Khăn tắm	A1–A2
75	**das Check-in** A2 /das 'tʃɛkˌʔɪn/ số nhiều die Check-ins	Đăng ký vào	A1–A2
76	**das Gepäck** A1 /das gə'pɛk/	Hành lý	A1–A2
77	**das Museum** A1 /das mu'ze:ʊm/ số nhiều die Museen	Bảo tàng	A1–A2
78	**die Sonnencreme** A2 /di: 'zɔnənˌkʁɛ:m/ số nhiều die Sonnencremes	Kem chống nắng	A1–A2
79	**die Kamera** A1 /di: 'kaməʁa/ số nhiều die Kameras	Máy ảnh	A1–A2
80	**die Einreise** B1 /di: 'ʔaɪ̯nʁaɪ̯zə/ số nhiều die Einreisen	Nhập cảnh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	**die Ausreise** B1 /di: 'aʊ̯sˌʁaɪ̯zə/ số nhiều die Ausreisen	Xuất cảnh	B1–B2
82	**die Nebenkosten** B1 /di: 'ne:bn̩ˌkɔstn̩/	Chi phí bổ sung	B1–B2
83	**die Altstadt** A2 /di: 'altˌʃtat/ số nhiều die Altstädte	Phố cổ	A1–A2
84	**die Hauptsaison** B1 /di: 'haʊ̯ptzɛˌzɔ̃:/ số nhiều die Hauptsaisons	mùa cao điểm	B1–B2
85	**die Bewertung** B1 /di: bə'veːɐ̯tʊŋ/ số nhiều die Bewertungen	Sự đánh giá	B1–B2
86	**der Rucksack** A1 /deːɐ̯ 'ʁʊkˌzak/ số nhiều die Rucksäcke	Balo	A1–A2
87	**die Landkarte** A2 /di: 'lantˌkaʁtə/ số nhiều die Landkarten	Bản đồ	A1–A2
88	**das Schloss** A2 /das 'ʃlɔs/ số nhiều die Schlösser	Lâu đài	A1–A2
89	**das Zelt** A2 /das 'tsɛlt/ số nhiều die Zelte	Lều	A1–A2
90	**die Route** B1 /di: 'ʁuːtə/ số nhiều die Routen	Tuyến đường	A1–A2
91	**die Haltestelle** A1 /di: 'haltəˌʃtɛlə/ số nhiều die Haltestellen	Trạm dừng	A1–A2
92	**der Sonnenschirm** A2 /deːɐ̯ 'zɔnənˌʃɪʁm/ số nhiều die Sonnenschirme	Ô che nắng	A1–A2
93	**das Hostel** A2 /das 'hɔstl̩/ số nhiều die Hostels	Nhà trọ	A1–A2
94	**der Frühbucherrabatt** B1 /deːɐ̯ 'fʁyːbuːxɐʁaˌbat/ số nhiều die Frühbucherrabatte	Giảm giá cho người đặt sớm	B1–B2
95	**der Reisetermin** B1 /deːɐ̯ 'ʁaɪ̯zətɛʁˌmiːn/ số nhiều die Reisetermine	Ngày đi du lịch	B1–B2
96	**der Reiseveranstalter** B1 /deːɐ̯ 'ʁaɪ̯zəfɛɐ̯ˌʔanʃtaltɐ/ số nhiều die Reiseveranstalter	Nhà điều hành tour du lịch	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	**Nachhaltiger Tourismus** B2 /ˈnaːxhaltɪgɐ tuˈʁɪsmʊs/ der	Du lịch bền vững	B1–B2
98	**die Expedition** B2 /diː ɛkspediˈtsi̯oːn/ số nhiều die Expeditionen	Cuộc thám hiểm	B1–B2
99	**der Hafen** A2 /deːɐ̯ ˈhaːfn̩/ số nhiều die Häfen	Cảng	A1–A2
100	**die Grenze** A2 /diː ˈgʁɛntsə/ số nhiều die Grenzen	Biên giới	A1–A2
101	**das Boarding** B1 /das ˈbɔːɐ̯dɪŋ/	Lên máy bay	A1–A2
102	**die Visumspflicht** B2 /diː ˈviːzʊmsˌpflɪçt/	Yêu cầu về thị thực	B1–B2
103	**der Wanderweg** A2 /deːɐ̯ ˈvandɐˌveːk/ số nhiều die Wanderwege	Đường mòn	A1–A2
104	**Cruise** C1 /kʁuːz/ die · số nhiều die Cruises	Du thuyền	A1–A2
105	**die Galerie** A2 /diː galəˈʁiː/ số nhiều die Galerien	Phòng trưng bày	A1–A2
106	**der Fotostopp** B1 /deːɐ̯ ˈfoːtoˌʃtɔp/ số nhiều die Fotostopps	Điểm dừng chụp ảnh	A1–A2
107	**der Reisepartner** B1 /deːɐ̯ ˈʁa͡ɪzəˌpaʁtnɐ/ số nhiều die Reisepartner	Bạn đồng hành du lịch	A1–A2
108	**die Reisegruppe** A2 /diː ˈʁa͡ɪzəˌgʁʊpə/ số nhiều die Reisegruppen	Nhóm du lịch	A1–A2
109	**das Gästebuch** B1 /das ˈgɛstəˌbuːx/ số nhiều die Gästebücher	Sổ lưu bút	A1–A2
110	**der Campingplatz** A2 /deːɐ̯ ˈkɛmpɪŋˌplats/ số nhiều die Campingplätze	Khu cắm trại	A1–A2
111	**die Reiseleitung** B1 /diː ˈʁa͡ɪzəˌla͡ɪtʊŋ/ số nhiều die Reiseleitungen	ban điều hành tour	B1–B2
112	**der Liegestuhl** A2 /deːɐ̯ ˈliːgəˌʃtuːl/ số nhiều die Liegestühle	Ghế tắm nắng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	**der Wochenendtrip** B1 /deːɐ̯ ˈvɔxn̩ʔɛntˌtʁɪp/ số nhiều die Wochenendtrips	Chuyến đi cuối tuần	A1–A2
114	**Digitale Nomaden** B2 /digiˈtaːlə noˈmaːdən/ der · số nhiều die digitalen Nomaden	Dân du mục kỹ thuật số	B1–B2
115	**Work and Travel** B1 /ˈwɜːɐ̯k ənt ˈtʁɛvəl/ das	Công việc và Du lịch	B1–B2
116	**der Reiseadapter** B1 /deːɐ̯ ˈʁaɪ̯zəʔaˌdaptɐ/ số nhiều die Reiseadapter	Bộ chuyển đổi du lịch	B1–B2
117	**das Reisedokument** B1 /das ˈʁaɪ̯zədokuˌmɛnt/ số nhiều die Reisedokumente	Giấy tờ du lịch	A1–A2
118	**das Gepäckband** A2 /das gəˈpɛkˌbant/ số nhiều die Gepäckbänder	Băng chuyền hành lý	B1–B2
119	**die Routenplanung** B2 /diː ˈʁuːtn̩ˌplaːnʊŋ/ số nhiều die Routenplanungen	Lập kế hoạch tuyến đường	B1–B2
120	**der Audioguide** B1 /deːɐ̯ ˈaʊ̯di̯oˌgaɪ̯t/ số nhiều die Audioguides	Hướng dẫn âm thanh	B1–B2
121	**der Rucksacktourist** B1 /deːɐ̯ ˈʁʊkzaktuˌʁɪst/ số nhiều die Rucksacktouristen	Du khách ba lô	B1–B2
122	**das Backpacking** B2 /das ˈbɛkˌpɛkɪŋ/	Du lịch ba lô	B1–B2
123	**das Buchungsportal** B1 /das ˈbuːxʊŋspɔʁˌtaːl/ số nhiều die Buchungsportale	Cổng thông tin đặt phòng	B1–B2
124	**die Reiseversicherung** B1 /diː ˈʁaɪ̯zəfɛɐ̯ˌzɪçəʁʊŋ/ số nhiều die Reiseversicherungen	Bảo hiểm du lịch	B1–B2
125	**das Übergepäck** B1 /das ˈyːbɐgəˌpɛk/	Hành lý quá cước	B1–B2
126	**der Gepäckverlust** B1 /deːɐ̯ gəˈpɛkfɛɐ̯ˌlʊst/ số nhiều die Gepäckverluste	Hành lý bị thất lạc	B1–B2
127	**der Reiserücktritt** B2 /deːɐ̯ ˈʁaɪ̯zəˌʁʏktʁɪt/ số nhiều die Reiserücktritte	Hủy chuyến đi	B1–B2
128	**die Reisekrankenversicherung** B1 /diː ˈʁaɪ̯zəˌkʁaŋkənfɛɐ̯ˌzɪçəʁʊŋ/ số nhiều die Reisekrankenversicherungen	Bảo hiểm y tế du lịch	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
129	**die Tourismussteuer** B2 /diː tuˈʁɪsmʊsˌʃtɔɪ̯ɐ/ số nhiều die Tourismussteuern	Thuế du lịch	B1–B2
130	**die Abenteuerreise** B1 /diː ˈaːbn̩tɔɪ̯ɐˌʁaɪ̯zə/ số nhiều die Abenteuerreisen	Chuyến đi phiêu lưu	B1–B2
131	**der Langzeitaufenthalt** B2 /deːɐ̯ ˈlaŋtsaɪ̯tˌʔaʊ̯fɛnthalt/ số nhiều die Langzeitaufenthalte	Lưu trú dài hạn	B1–B2
132	**Reiseroute optimieren** B2 /ˈʁaɪ̯zəˌʁuːtə ɔptiˈmiːʁən/	Tối ưu hóa tuyến đường của bạn	B1–B2
133	**die Tourbuchung** B2 /diː ˈtuːɐ̯ˌbuːxʊŋ/ số nhiều die Tourbuchungen	Đặt tour	B1–B2
134	**die Reiserücktrittsversicherung** B2 /diː ˈʁaɪ̯zəˌʁʏktʁɪtsfɛɐ̯ˌzɪçəʁʊŋ/ số nhiều die Reiserücktrittsversicherungen	Bảo hiểm hủy chuyến du lịch	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/92-du-lich
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334